



chóu mǎ

筹码

Noun · chip / counter

Example Sentences

wǒ yǒu chóu mǎ
我有筹码。

I have chips.

zài yóu xì zhōng wǒ men xū yào chóu mǎ lái wán
在游戏中，我们需要筹码来玩。

In the game, we need chips to play.

tán pàn zhōng tā zhǎng wò zhuó zhòng yào de chóu mǎ
谈判中，他掌握着重要的筹码。

In the negotiation, he holds important bargaining chips.

Trace each character, then write the word on your own.

筹	筹	筹	筹	筹	筹	筹	筹	筹	筹	筹
筹	筹	筹	筹	筹						
码	码	码	码	码	码	码	码	码	码	码